

# **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2023



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2023



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

## Mục lục

	<i>Trang</i>
Thông tin về Ngân hàng	1 – 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 – 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	9 – 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 82

30 / 03 / 2018

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**  
**Thông tin về Ngân hàng**

**Giấy phép Thành lập  
và Hoạt động**

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 523/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 3 năm 2012, Quyết định số 1547/QĐ-NHNN ngày 6 tháng 8 năm 2014, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 10 năm 2015, Quyết định số 95/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 1 năm 2017, Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2017, Quyết định số 2293/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017, Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019, Quyết định số 2447/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 11 năm 2019, Quyết định số 346/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 3 năm 2022, Quyết định số 700/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 4 năm 2022 và Quyết định số 1788/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung giấy phép về nội dung hoạt động của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

**Giấy Chứng nhận  
Đăng ký Doanh nghiệp**

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với mã số 0100112437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 6 năm 2008, cấp đổi lần thứ 17 ngày 2 tháng 1 năm 2024.

**Hội đồng Quản trị (“HDQT”) trong năm và đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất**

Ông Phạm Quang Dũng	Chủ tịch	Thôi đảm nhận chức vụ kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024
Ông Đỗ Việt Hùng	Thành viên phụ trách hoạt động của HDQT	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Mỹ Hào	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023
Ông Hồng Quang	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023
Ông Shorijo Mizoguchi	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 11 năm 2023
Ông Vũ Việt Ngoạn	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023
Ông Trương Gia Bình	Thành viên độc lập	Thôi đảm nhận chức vụ kể từ ngày 21 tháng 4 năm 2023

**Ban Điều hành trong năm và đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất**

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 1 năm 2023
Ông Phạm Mạnh Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 1 tháng 5 năm 2023
Bà Đinh Thị Thái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 1 tháng 6 năm 2020
Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 15 tháng 12 năm 2022
Ông Lê Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 15 tháng 12 năm 2022
Ông Đặng Hoài Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2019
Ông Shorijo Mizoguchi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022
Ông Lê Hoàng Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2023
Ông Hồ Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Tổng Giám đốc	Thôi đảm nhận chức vụ kể từ ngày 24 tháng 11 năm 2023
Ông Colin Richard Dinn	Giám đốc Khối Chuyển đổi	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 11 năm 2023



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**  
**Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)**

Ông Trần Thanh Nam	Giám đốc Khối CNTT và chuyển đổi số	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2023
	Giám đốc Đổi mới sáng tạo	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Giám đốc Khối Pháp chế và tuân thủ	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2023
Bà Đoàn Hồng Nhung	Giám đốc Khối Bán lẻ	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2023

**Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất**

Ông Lại Hữu Phước	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023
Bà La Thị Hồng Minh	Thành viên	Thôi đảm nhận chức vụ kể từ ngày 24 tháng 11 năm 2023
Bà Đỗ Thị Mai Hương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023
Bà Trần Mỹ Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023

**Kế toán Trưởng**

Bà La Thị Hồng Minh  
Bổ nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2023

Ông Lê Hoàng Tùng  
Thôi đảm nhận chức vụ kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2023

**Đại diện theo pháp luật**

Từ ngày 2 tháng 1 năm 2024  
Ông Nguyễn Thanh Tùng  
Chức danh: Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Từ ngày 30 tháng 8 năm 2021 đến ngày 1 tháng 1 năm 2024  
Ông Phạm Quang Dũng  
Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị  
(Thôi đảm nhận chức vụ kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024)

**Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính**  
*(theo Giấy Ủy quyền số 32/UQ-VCB-CSTCKT ngày 26 tháng 1 năm 2024)*

Từ ngày 26 tháng 1 năm 2024  
Bà Phùng Nguyễn Hải Yến  
Chức danh: Phó Tổng Giám đốc

**Trụ sở chính**

198 Trần Quang Khải  
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

**Đơn vị kiểm toán**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

## Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành Ngân hàng cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và cũng đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

### Công bố của Ban Điều hành Ngân hàng

Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Điều hành Ngân hàng:



Bà Phùng Nguyễn Hải Yến  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 12163420/E-66979118-HN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông**  
**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) và các công ty con được lập ngày 29 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 82, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

### *Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng*

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

07/03/2024  
HÀ  
JN  
/H



### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

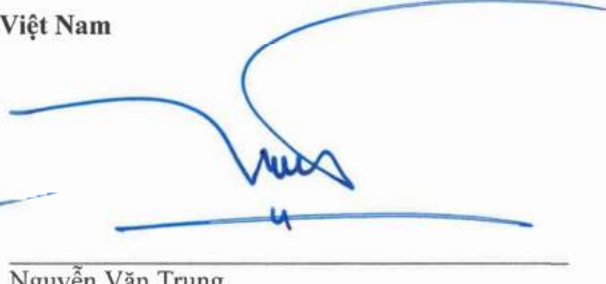
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



CÔNG TY  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
ERNST & YOUNG  
VIỆT NAM  
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Đặng Phương Hà  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1



Nguyễn Văn Trung  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3847-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>			
<b>I</b>	<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	<b>4</b>	<b>14.504.849</b>	<b>18.348.534</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”)</b>	<b>5</b>	<b>58.104.503</b>	<b>92.557.809</b>
<b>III</b>	<b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>6</b>	<b>336.468.607</b>	<b>313.637.444</b>
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		312.001.875	283.727.719
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		30.175.707	40.749.725
3	Dự phòng rủi ro		(5.708.975)	(10.840.000)
<b>IV</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>7</b>	<b>2.495.408</b>	<b>1.499.687</b>
1	Chứng khoán kinh doanh		2.511.395	1.543.575
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(15.987)	(43.888)
<b>V</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>18</b>	<b>-</b>	<b>156.515</b>
<b>VI</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>1.241.675.333</b>	<b>1.120.286.832</b>
1	Cho vay khách hàng	8	1.270.359.018	1.145.066.250
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(28.683.685)	(24.779.418)
<b>VIII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>10</b>	<b>145.780.067</b>	<b>196.171.213</b>
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		67.882.480	100.739.670
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		78.009.747	95.513.376
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(112.160)	(81.833)
<b>IX</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>		<b>2.224.945</b>	<b>2.193.535</b>
2	Vốn góp liên doanh	11(a)	826.152	771.075
3	Đầu tư vào công ty liên kết	11(b)	12.073	11.314
4	Đầu tư dài hạn khác	11(c)	1.529.145	1.529.145
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11(d)	(142.425)	(117.999)
<b>X</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>7.708.181</b>	<b>7.985.400</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	12	5.115.612	5.170.083
a	Nguyên giá tài sản cố định		14.714.588	13.950.174
b	Khấu hao tài sản cố định		(9.598.976)	(8.780.091)
3	Tài sản cố định vô hình	13	2.592.569	2.815.317
a	Nguyên giá tài sản cố định		4.906.881	4.789.089
b	Hao mòn tài sản cố định		(2.314.312)	(1.973.772)
<b>XII</b>	<b>Tài sản Có khác</b>		<b>30.651.305</b>	<b>60.978.201</b>
1	Các khoản phải thu	14(a)	11.790.173	24.483.406
2	Các khoản lãi, phí phải thu	14(b)	9.200.022	9.209.121
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	14(c)	848.268	958.065
4	Tài sản Có khác	14(d)	8.828.305	26.339.829
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	14(d)	(15.463)	(12.220)
	<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>		<b>1.839.613.198</b>	<b>1.813.815.170</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>I</b>	<b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>	<b>15</b>	<b>1.670.837</b>	<b>67.314.816</b>
1	Tiền gửi và vay Chính phủ và NHNN		1.670.837	67.314.816
<b>II</b>	<b>Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>16</b>	<b>213.838.980</b>	<b>232.510.850</b>
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		193.963.218	222.040.585
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		19.875.762	10.470.265
<b>III</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>17</b>	<b>1.395.697.611</b>	<b>1.243.468.471</b>
<b>IV</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>	<b>18</b>	<b>117.752</b>	<b>-</b>
<b>V</b>	<b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro</b>	<b>19</b>	<b>365</b>	<b>3.298</b>
<b>VI</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>20</b>	<b>19.912.623</b>	<b>25.337.894</b>
<b>VII</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>		<b>43.362.364</b>	<b>109.533.756</b>
1	Các khoản lãi, phí phải trả	21(a)	19.527.028	12.485.332
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	21(b)	23.835.336	97.048.424
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.674.600.532</b>	<b>1.678.169.085</b>
<b>VIII</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>		
1	Vốn của tổ chức tín dụng		61.696.139	53.130.392
a	Vốn điều lệ		55.890.913	47.325.166
c	Thặng dư vốn cổ phần		4.995.389	4.995.389
g	Vốn khác		809.837	809.837
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		27.447.116	22.556.958
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(983.237)	(863.071)
5	Lợi nhuận chưa phân phối		76.758.658	60.733.423
a	Lợi nhuận để lại năm trước		51.185.561	37.607.427
b	Lợi nhuận để lại năm nay		25.573.097	23.125.996
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		93.990	88.383
	<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>22(a)</b>	<b>165.012.666</b>	<b>135.646.085</b>
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.839.613.198</b>	<b>1.813.815.170</b>

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT</b>				
1	Bảo lãnh vay vốn		306.384	2.151.637
2	Cam kết giao dịch hối đoái		111.435.962	83.320.732
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		3.375.603	1.027.038
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		3.798.668	1.028.925
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		104.261.691	81.264.769
4	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		76.546.157	84.748.838
5	Bảo lãnh khác		53.731.430	48.477.552
6	Các cam kết khác		41.472.190	35.760.608
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	45	2.424.612	1.301.468
8	Nợ khó đòi đã xử lý	46	67.906.657	60.213.929
9	Tài sản và chứng từ khác	47	575.204.402	521.264.498

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Bà La Thị Hồng Minh

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến



Phó phòng  
Chính sách Tài chính Kế toán

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám đốc



STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	108.122.278	88.112.700
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(54.501.409)	(34.866.222)
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>53.620.869</b>	<b>53.246.478</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		12.632.739	12.425.007
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(6.853.016)	(5.585.907)
<b>II</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>25</b>	<b>5.779.723</b>	<b>6.839.100</b>
<b>III</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>26</b>	<b>5.660.028</b>	<b>5.768.445</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>27</b>	<b>124.217</b>	<b>(115.194)</b>
<b>V</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>28</b>	<b>-</b>	<b>81.595</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác		4.050.144	2.928.339
6	Chi phí hoạt động khác		(1.777.975)	(874.378)
<b>VI</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>29</b>	<b>2.272.169</b>	<b>2.053.961</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>30</b>	<b>266.456</b>	<b>208.436</b>
	<b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>		<b>67.723.462</b>	<b>68.082.821</b>
<b>VIII</b>	<b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>31</b>	<b>(21.914.899)</b>	<b>(21.250.512)</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>45.808.563</b>	<b>46.832.309</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>32</b>	<b>(4.564.876)</b>	<b>(9.464.218)</b>
<b>XI</b>	<b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ (MANG SANG TRANG SAU)</b>		<b>41.243.687</b>	<b>37.368.091</b>

13  
 RÁ  
 :R  
 2/

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
XI	<b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ (MANG SANG TỬ TRANG TRƯỚC)</b>		<b>41.243.687</b>	<b>37.368.091</b>
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33(a)	(8.079.401)	(8.406.860)
8	(Chi phí)/Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại	33(b)	(109.838)	957.823
XII	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>(8.189.239)</b>	<b>(7.449.037)</b>
XIII	<b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>		<b>33.054.448</b>	<b>29.919.054</b>
XIV	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		(21.245)	(20.040)
XV	Lợi nhuận thuần của cổ đông Ngân hàng		33.033.203	29.899.014
XVI	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	34(c)	5.449	4.751

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Bà La Thị Hồng Minh

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến



Phó phòng  
Chính sách Tài chính Kế toán

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

STT	Chỉ tiêu	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	108.115.649	86.084.771
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(47.454.819)	(31.709.129)
03	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	4.100.623	5.160.000
04	Chênh lệch số tiền thực thu và thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	5.242.957	6.001.404
05	Thu nhập/(chi phí) khác	179.388	(351.728)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	2.090.116	2.394.744
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(19.932.948)	(19.834.116)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(8.969.967)	(3.976.351)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động</b>		<b>43.370.999</b>	<b>43.769.595</b>
<b>(Tăng)/giảm về tài sản hoạt động</b>			
09	Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	10.780.289	(15.019.465)
10	Các khoản về kinh doanh chứng khoán	19.792.999	5.431.755
11	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	156.515	146.687
12	Các khoản cho vay khách hàng	(125.292.768)	(184.316.295)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản cho vay	(5.758.202)	(3.530.346)
14	Tài sản hoạt động khác	30.781.829	(28.925.742)
<b>Tăng/(giảm) về nợ hoạt động</b>			
15	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(65.643.979)	57.846.700
16	Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(18.671.870)	122.753.073
17	Các khoản tiền gửi của khách hàng	152.229.140	108.144.558
18	Các khoản phát hành giấy tờ có giá	(5.425.274)	7.950.797
19	Các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(2.933)	(4.409)
20	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	117.752	-
21	Công nợ hoạt động khác	(72.173.193)	71.713.235
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(2.802.834)	(2.538.654)
<b>1</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (cho)/từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(38.541.530)</b>	<b>183.421.489</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

STT	Chỉ tiêu	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
01	Mua sắm tài sản cố định	(1.008.160)	(711.567)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	9.435	15.753
03	Tiền chi cho thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(6.770)	(4.808)
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	201.899
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	135.403	106.555
10	Tiền thu từ cổ tức đã có quyết định từ năm trước	10.685	-
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần cho hoạt động đầu tư</b>	<b>(859.407)</b>	<b>(392.168)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
04	Cổ tức đã trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(15.627)	(3.348.022)
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần cho hoạt động tài chính</b>	<b>(15.627)</b>	<b>(3.348.022)</b>
<b>IV</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>(39.416.564)</b>	<b>179.681.299</b>
<b>V</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm</b>	<b>412.235.294</b>	<b>232.553.995</b>
<b>VII</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm (Thuyết minh 35)</b>	<b>372.818.730</b>	<b>412.235.294</b>

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Bà La Thị Hồng Minh

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến



Phó phòng  
 Chính sách Tài chính Kế toán

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc kèm với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) được chuyển đổi từ một ngân hàng thương mại Nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm và Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp với mã số 0100112437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 6 năm 2008, cấp đổi lần thứ 17 ngày 2 tháng 1 năm 2024.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 523/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 3 năm 2012, Quyết định số 1547/QĐ-NHNN ngày 6 tháng 8 năm 2014, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 10 năm 2015, Quyết định số 95/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 1 năm 2017, Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2017, Quyết định số 2293/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017, Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019, Quyết định số 2447/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 11 năm 2019, Quyết định số 346/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 3 năm 2022, Quyết định số 700/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 4 năm 2022 và Quyết định số 1788/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 9 năm 2023 của NHNNVN sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngân, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu, và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất và phái sinh giá cả hàng hóa theo quy định của pháp luật; hoạt động mua nợ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do NHNNVN quy định.

### **(b) Vốn điều lệ**

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNNVN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 đồng. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp với mã số 0100112437 cấp đổi lần thứ 17 ngày 2 tháng 1 năm 2024 và nội dung sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động số 138/GP-NHNN của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại Quyết định số 1788/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 9 năm 2023, vốn điều lệ của Ngân hàng là 55.890.912.620.000 đồng. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

	<b>31/12/2023</b>		<b>31/12/2022</b>	
	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>%</b>	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>%</b>
Số cổ phần của Nhà nước	4.180.828.481	74,80%	3.540.074.921	74,80%
Số cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản)	838.372.264	15,00%	709.883.374	15,00%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	569.890.517	10,20%	482.558.276	10,20%
	<b>5.589.091.262</b>	<b>100%</b>	<b>4.732.516.571</b>	<b>100%</b>

**(c) Địa điểm và hệ thống chi nhánh**

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (1) Trụ sở chính, một (1) Trường Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực Vietcombank, hai (2) Trung tâm xử lý tiền mặt, một trăm hai mươi sáu (126) chi nhánh trên toàn quốc, bốn (4) công ty con tại Việt Nam, ba (3) công ty con tại nước ngoài, hai (2) công ty liên doanh, một (1) công ty liên kết, một (1) văn phòng đại diện đặt tại Mỹ, một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**(d) Công ty con, công ty liên doanh, liên kết**

*Công ty con*

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022:*

<b>Công ty con</b>	<b>Giấy phép hoạt động</b>	<b>Lĩnh vực kinh doanh</b>	<b>Tỷ lệ phần vốn sở hữu của Ngân hàng</b>
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 66/GP-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017 của NHNNVN	Cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHĐKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 được điều chỉnh lần gần đây nhất theo Giấy phép số 03/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 1 năm 2024 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”)	Chứng khoán	100%
Công ty Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông (“Vinafico”)	Giấy phép hoạt động số 58327 ngày 10 tháng 2 năm 1978 do Ủy ban Ngân hàng Hồng Kông cấp	Dịch vụ tài chính	100%
Công ty TNHH Một thành viên Kiều hối Vietcombank	Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0314633162 ngày 20 tháng 9 năm 2017 và sửa đổi lần gần nhất ngày 3 tháng 1 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp	Chuyển tiền kiều hối	100%
Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào	Giấy phép hoạt động số 88/BOL ngày 25 tháng 5 năm 2018 do Ngân hàng Trung ương Lào cấp	Ngân hàng	100%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do Chính quyền Bang Nevada, Hoa Kỳ cấp ngày 15 tháng 6 năm 2009	Chuyển tiền	87,5%
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và sửa đổi lần gần đây nhất ngày 1 tháng 3 năm 2019 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70%

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là “Vietcombank”.

**Công ty liên doanh**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022:

Công ty liên doanh	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu của Ngân hàng
Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank Bonday Benthanh	Giấy phép đầu tư số 2458/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 7 tháng 2 năm 2005 và Giấy phép điều chỉnh lần gần đây nhất số 2458/GCNĐC2/41/1 ngày 28 tháng 12 năm 2012	Cho thuê văn phòng	52%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu Tư Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 06/UBCK-GPHĐQLQ do UBCKNN cấp ngày 2 tháng 12 năm 2005 và Giấy phép điều chỉnh lần gần đây nhất số 28/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 4 năm 2023	Quản lý quỹ đầu tư	51%

**Công ty liên kết**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022:

Công ty liên kết	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu của Ngân hàng
Công ty Liên doanh Hữu hạn Vietcombank -- Bonday	Giấy phép số 283/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991 và giấy phép điều chỉnh lần gần đây nhất số 283/GPĐC4 ngày 4 tháng 3 năm 2002	Cho thuê văn phòng	16%

**(e) Số lượng nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Vietcombank có 23.493 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 22.599 nhân viên).



## **2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Vietcombank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

### **(a) Mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh 1(d). Ngân hàng lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán (“Thông tư 96”). Cũng theo quy định tại Thông tư 96, Ngân hàng cũng đã lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (“Báo cáo tài chính riêng”) được phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2024.

### **(b) Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất, được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Vietcombank bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Thay đổi chính sách kế toán**

Các chính sách kế toán Vietcombank sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, ngoại trừ:

*Thông tư số 02/2023/TT-NHNN quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn (“Thông tư 02”)*

Ngày 23 tháng 4 năm 2023, NHNNVN ban hành Thông tư 02 quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng với các nội dung chính bao gồm:

- Phạm vi và điều kiện đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ;
- Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ và phân loại nợ, hạch toán lãi dự thu và trích lập dự phòng đối với khoản nợ có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Thông tư 02 có hiệu lực thi hành từ ngày 24 tháng 4 năm 2023.

### **(e) Các giao dịch ngoại tệ**

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo tỷ giá giao ngay tại ngày giao dịch.





**(g) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Kho bạc và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi và cho vay các TCTD khác đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi hoặc cho vay, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

**(h) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách Xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách Xã hội) là tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác có kỳ hạn tối đa ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 11”). Theo đó, Vietcombank trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 2(i).

Theo Thông tư 11, Vietcombank không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

**(i) Cho vay khách hàng**

**(i) Dư nợ cho vay khách hàng**

Cho vay khách hàng được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

**(ii) Phân loại nợ**

***Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021***

Vietcombank thực hiện phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”).

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, Vietcombank đã được NHNNVN chấp thuận thực hiện phân loại nợ dựa trên phương pháp định tính theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005. Tuy nhiên, theo Thông tư 02, Vietcombank phải thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1 Điều 11, Thông tư 02. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1, Điều 11, Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Vietcombank sử dụng kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Vietcombank điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

#### ***Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021***

Vietcombank thực hiện việc phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng theo quy định tại Thông tư 11.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, Vietcombank đã được NHNNVN chấp thuận thực hiện phân loại nợ dựa trên phương pháp định tính theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005. Theo Thông tư 11, Vietcombank tiếp tục thực hiện phân loại nợ dựa trên phương pháp định tính theo văn bản chấp thuận của NHNNVN và thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1 Điều 11, Thông tư 11. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1, Điều 11, Thông tư 11 khác nhau thì khoản nợ được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Vietcombank sử dụng kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Vietcombank điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

#### ***Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid – 19***

##### ***Trước ngày 17 tháng 5 năm 2021***

Vietcombank đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01”) do NHNNVN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Vietcombank được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

THÔNG TIN



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**  
**198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014)*

*Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021*

Vietcombank áp dụng Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Vietcombank được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại nợ theo Thông tư 02 như sau:

<b>Thời điểm phát sinh khoản nợ</b>	<b>Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ</b>	<b>Tình trạng quá hạn</b>	<b>Khoảng thời gian phát sinh quá hạn</b>	<b>Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ</b>
Trước 23/1/2020		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến trước 31/12/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/03/2020	
Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020	Từ 23/1/2020 đến 31/12/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/5/2021 đến trước 31/12/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.
		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.

*Từ ngày 7 tháng 9 năm 2021*

Vietcombank áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 (“Thông tư 14”) do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Vietcombank được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Số 71/CTD-UB-VN/2021

<b>Thời điểm phát sinh khoản nợ</b>	<b>Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ</b>	<b>Tình trạng quá hạn</b>	<b>Khoảng thời gian phát sinh quá hạn</b>	<b>Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ</b>
Trước 23/1/2020	Từ 23/1/2020 đến 30/6/2022	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 1/8/2021		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/5/2021 đến trước 17/7/2021 hoặc từ 7/9/2021 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.
Trước 23/1/2020		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.
Từ 10/6/2020 đến trước 1/8/2021		Quá hạn	Từ 17/7/2021 đến trước 7/9/2021	

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Vietcombank cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành: Vietcombank thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 11, trong đó có tính đến tổng số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ đã thực hiện (không phụ thuộc khoản nợ đã vượt qua thời gian thử thách hay chưa).

***Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn theo Thông tư số 02/2023/TT-NHNN***

*Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023*

Vietcombank áp dụng Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 24 tháng 4 năm 2023 (“Thông tư 02”) do NHNNVN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Theo đó, Vietcombank xem xét thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ (bao gồm cả các khoản nợ thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn đã được sửa đổi, bổ sung) trên cơ sở đề nghị của khách hàng và đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau:

- Dư nợ gốc phát sinh trước ngày 24/4/2023 và từ hoạt động cho vay, cho vay tài chính;
- Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 24/4/2023 đến hết ngày 30/6/2024;
- Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến mười (10) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận;
- Khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận do doanh thu, thu nhập sụt giảm so với doanh thu, thu nhập tại phương án trả nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận;

- Khách hàng có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại;
- Khoản nợ không vi phạm quy định pháp luật.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

**Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021**

Theo quy định của Thông tư 02, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi quý được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng thứ hai quý cuối cùng của kỳ kế toán năm) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

**Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021**

Theo quy định của Thông tư 11, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với số dư nợ gốc sau khi trừ đi khấu trừ của tài sản bảo đảm:

	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

Đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19, Vietcombank xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng có dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 03) như sau:

<b>Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung</b>	<b>Thời hạn trích</b>
Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2023

Đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn theo Thông tư 02, Vietcombank xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng có dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 02) như sau:

<b>Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung</b>	<b>Thời hạn trích</b>
Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2023
Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2024



Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Vietcombank đã trích lập 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 và các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn theo Thông tư 02 nêu trên.

(iv) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

**Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021**

Vietcombank trích lập khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng quý cuối cùng của kỳ kế toán năm, dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng thứ hai quý cuối cùng của kỳ kế toán năm) của các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4.

**Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021**

Vietcombank trích lập một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4.

(v) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11, Vietcombank sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào Nhóm 5.

(j) **Các khoản đầu tư**

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập dựa trên quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp (“Thông tư 48”) và Thông tư số 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48 (“Thông tư 24”).

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom tuân thủ theo Thông tư 11.

Dự phòng chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Y  
U  
H  
U  
W  
SHT

(ii) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Vietcombank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Vietcombank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán khi có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, đơn vị được đầu tư không phải là công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Vietcombank và Vietcombank không phải là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Thành viên/Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được. Vietcombank có ý định và có khả năng nắm giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Dự phòng chứng khoán đầu tư

Các chứng khoán đầu tư là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết ngoại trừ trái phiếu do TCTD phát hành được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 2(i). Đối với các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác, dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập nếu giá trị thị trường của chứng khoán bị giảm xuống thấp hơn giá gốc. Đối với các khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác, dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Vietcombank khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư.

Theo quy định tại Thông tư 24, Vietcombank dừng trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương từ năm tài chính 2022.

(iii) Góp vốn, đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Vietcombank có dưới 11% quyền biểu quyết và Vietcombank là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Thành viên/Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành nhưng Vietcombank không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư.



Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập nếu tổ chức kinh tế (“TCKT”) trong nước mà Vietcombank đang sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Vietcombank theo quy định của Thông tư 48. Theo đó, mức trích dự phòng cho khoản đầu tư là chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở TCKT nhận vốn góp và vốn chủ sở hữu thực có của TCKT nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại TCKT nhận vốn góp. Đối với khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết hoặc giá thị trường của khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của chứng khoán.

#### **(k) Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

#### **(l) Tài sản cố định hữu hình**

##### **(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến tại địa điểm đặt tài sản.

Theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
• Máy móc, thiết bị	3 - 5 năm
• Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
• Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm

(m) **Tài sản cố định vô hình**

(i) Quyền sử dụng đất

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không ghi nhận là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất;
- Thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê (thời gian thuê đất sau ngày có hiệu lực thi hành của Luật Đất đai năm 2003, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo thời gian thuê đất;
- Thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì tiền thuê đất được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong năm tương ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp không được trích khấu hao.

Đối với tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê, thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Vietcombank.

(ii) Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình này được khấu hao trong vòng 3 - 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

(n) **Tài sản Có khác**

Ngoại trừ các khoản phải thu về doanh thu mà không thu được như trình bày tại Thuyết minh 2(u)(iv), đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh



toán, Vietcombank thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Theo đó, các tài sản Có này được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất không thu hồi được đối với các tài sản Có chưa đến hạn thanh toán nhưng Vietcombank thu thập được các bằng chứng xác định TCKT đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Vietcombank yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Vietcombank khởi kiện đối nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Đối với các tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Vietcombank thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 2(i).

**(o) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

**(p) Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

**(q) Phát hành giấy tờ có giá**

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

**(r) Trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Vietcombank từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Vietcombank phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó.

**(s) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và được ghi nhận là khoản mục nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được Vietcombank sử dụng theo mục đích quy định tại Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 (“Nghị định 93”).

**(t) Vốn và các quỹ**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(iv) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng, Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank (“VCBL”) và Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào (“VCB Lào”) dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế riêng của mỗi đơn vị (không áp dụng việc trích quỹ này với VCB Lào). Theo quy định tại Nghị định 93, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của Ngân hàng/VCBL.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế riêng của mỗi đơn vị. Nghị định 93 và các quy định của Lào không quy định về mức tối đa của quỹ này.
- Quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng Thành viên và phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối.

(v) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Khoản mục này bao gồm các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ của các công ty con ở nước ngoài sang VND cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.

(u) **Doanh thu và chi phí**

(i) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Vietcombank ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi của dư nợ được phân loại vào Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn được trình bày tại Thuyết minh 2(i). Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước và lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Vietcombank thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và thu nhập cổ tức bằng tiền mặt

Các khoản thu nhập từ hoạt động dịch vụ được hạch toán theo phương pháp dự thu.

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Vietcombank được xác lập.



(iii) Cổ tức nhân dưới dạng cổ phiếu

Theo Thông tư 200, các khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của các công ty cổ phần không được ghi nhận là một khoản thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty do Vietcombank nắm giữ.

(iv) Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 2 năm 2018, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Vietcombank hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán năm hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán năm và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Vietcombank sẽ hạch toán vào thu nhập từ hoạt động khác.

(v) **Thuê tài sản**

(i) Đi thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(ii) Cho thuê

Vietcombank ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản cho vay khách hàng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản dư nợ gốc cho vay khách hàng và thu nhập từ các khoản mục này được ghi nhận là các khoản “Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự”. Vietcombank phân bổ thu nhập từ cho thuê tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê và số dư thuần cho thuê tài chính. Việc phân loại nợ cho các khoản cho thuê tài chính được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 và Điều 10 của Thông tư 02 đến trước ngày 1 tháng 10 năm 2021.

Vietcombank ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

(w) **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế TNDN được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

SOC  
C  
CH  
INS  
VI  
7



Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(x) Các bên liên quan**

Các bên liên quan của Vietcombank bao gồm các trường hợp sau đây:

- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ hoặc TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng; và
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Ngân hàng. Do vậy, trong báo cáo tài chính hợp nhất này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên liên quan của Vietcombank.

**(y) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Vietcombank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được lập theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được lập theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

**(z) Các khoản mục ngoại bảng**

**(i) Các hợp đồng ngoại hối**

Vietcombank ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Vietcombank.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá

11  
NH  
HIỆ  
T  
T  
P

kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

**(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất**

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch phát sinh từ các lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

**(iii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn**

Vietcombank có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Vietcombank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 11, Vietcombank phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm, tương tự các khoản cho vay khách hàng cho mục đích quản lý (Thuyết minh 2(i)).

**(aa) Cần trừ**

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cần trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Vietcombank có quyền hợp pháp để thực hiện việc cần trừ và Vietcombank dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

**(bb) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Vietcombank trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Nếu cổ phiếu phát hành trong kỳ chỉ làm thay đổi về số lượng cổ phiếu mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn, Vietcombank sẽ thực hiện điều chỉnh hồi tố cho kỳ báo cáo hiện tại và kỳ báo cáo so sánh được trình bày số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất, dẫn đến điều chỉnh tương ứng của chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu.

== BK  
i  
H  
Y  
K

### 3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC

Trong quá trình hoạt động, Vietcombank thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Tiền;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Góp vốn, đầu tư dài hạn;
- Các tài sản phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro;
- Phát hành giấy tờ có giá;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

#### (a) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Chỉ riêng cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, Vietcombank đã phân loại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”).

Tài sản tài chính được phân loại thành:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Nợ phải trả tài chính được phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

#### (b) Ghi nhận

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất khi và chỉ khi Vietcombank tham gia vào quan hệ hợp đồng về việc cung cấp công cụ tài chính có liên quan. Vietcombank ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày Vietcombank ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kể toán theo ngày giao dịch).



**(c) Dừng ghi nhận**

Vietcombank dừng ghi nhận tài sản tài chính khi và chỉ khi quyền nhận được các luồng tiền từ tài sản tài chính chấm dứt hoặc Vietcombank đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính. Nợ phải trả tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi khoản nợ đã được thanh toán (nghĩa vụ nợ đã được thực hiện, hủy bỏ hoặc hết hạn).

**(d) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý**

Theo Thông tư 210, Vietcombank thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 43(b).

Việc trình bày giá trị hợp lý của các công cụ tài chính chỉ cho mục đích trình bày tại Thuyết minh 43(b). Các công cụ tài chính của Vietcombank vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất như được trình bày ở các thuyết minh trên.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi có một thị trường hoạt động, Vietcombank xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.





#### 4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	11.729.516	14.798.349
Tiền mặt bằng ngoại tệ	2.774.853	3.549.739
Chứng từ có giá bằng ngoại tệ	480	446
	<b>14.504.849</b>	<b>18.348.534</b>

#### 5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (i)	57.937.612	92.451.768
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào (ii)	166.891	106.041
	<b>58.104.503</b>	<b>92.557.809</b>

- (i) Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm số dư dự trữ bắt buộc (“DTBB”) và số dư tiền gửi thanh toán vượt DTBB.

Số dư bình quân tài khoản thanh toán của Ngân hàng tại NHNNVN không thấp hơn tiền dự trữ bắt buộc trong kỳ. Dự trữ bắt buộc trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc được tính bằng cách lấy tỷ lệ dự trữ bắt buộc quy định đối với Ngân hàng theo từng loại tiền gửi trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc nhân với số dư bình quân tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng trong kỳ xác định dự trữ bắt buộc tương ứng theo từng loại tiền gửi.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm theo quy định như sau:

Loại tiền gửi	31/12/2023	31/12/2022
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD ở nước ngoài	1%	1%

Lãi suất của tài khoản tiền gửi thanh toán tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	31/12/2023	31/12/2022
Trong DTBB bằng VND	0,5%/năm	0,5%/năm
Trong DTBB bằng USD	0%/năm	0%/năm
Vượt DTBB bằng VND	0%/năm	0%/năm
Vượt DTBB bằng USD	0%/năm	0%/năm

- (ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm số dư tiền gửi vốn pháp định bằng Kip Lào ("LAK"), số dư DTBB và số dư tiền gửi thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	31/12/2023	31/12/2022
Tiền gửi bằng LAK	8%	5%
Tiền gửi bằng ngoại tệ khác	10%	5%

## 6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
<b>Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	40.341.525	43.785.687
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	41.896.982	67.839.420
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	201.520.690	134.985.297
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	28.242.678	37.117.315
	<b>312.001.875</b>	<b>283.727.719</b>
<b>Cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>		
Cho vay bằng VND	27.702.555	38.642.157
Cho vay bằng ngoại tệ	2.473.152	2.107.568
	<b>30.175.707</b>	<b>40.749.725</b>
Dự phòng rủi ro	(5.708.975)	(10.840.000)
	<b>336.468.607</b>	<b>313.637.444</b>

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác:

	<b>31/12/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Nợ đủ tiêu chuẩn	231.054.493	181.762.038
Nợ có khả năng mất vốn	6.200.000	11.000.000
	<b>237.254.493</b>	<b>192.762.038</b>

Biến động trong năm của dự phòng rủi ro tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Số dư đầu năm (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	10.840.000 (5.131.025)	3.952.781 6.887.219
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.708.975</b>	<b>10.840.000</b>

## 7. Chứng khoán kinh doanh

	<b>31/12/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Chứng khoán nợ</b>		
Trái phiếu Chính phủ	669.306	357.773
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	1.393.698	693.769
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	186.218	345.925
<b>Chứng khoán vốn</b>		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	13.454	12.531
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	248.719	133.577
	<b>2.511.395</b>	<b>1.543.575</b>
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(15.987)	(43.888)
	<b>2.495.408</b>	<b>1.499.687</b>

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	<b>31/12/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Chứng khoán nợ</b>	<b>2.249.222</b>	<b>1.397.467</b>
Đã niêm yết	669.307	357.773
Chưa niêm yết	1.579.915	1.039.694
<b>Chứng khoán vốn</b>	<b>262.173</b>	<b>146.108</b>
Đã niêm yết	221.457	105.392
Chưa niêm yết	40.716	40.716
	<b>2.511.395</b>	<b>1.543.575</b>

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Số dư đầu năm	43.888	56.433
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng (Thuyết minh 27)	(27.901)	21.006
Điều chỉnh khác	-	(33.551)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>15.987</b>	<b>43.888</b>

## 8. Cho vay khách hàng

	<b>31/12/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1.258.418.586	1.136.450.786
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	3.396.873	2.908.120
Cho thuê tài chính	6.055.394	4.991.115
Các khoản trả thay khách hàng	1.646.618	7.409
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	841.547	708.820
	<b>1.270.359.018</b>	<b>1.145.066.250</b>



Phân tích dư nợ theo chất lượng nợ cho vay như sau:

	<b>31/12/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.252.344.351	1.133.162.470
Nợ cần chú ý	5.559.700	4.083.359
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.737.243	414.767
Nợ nghi ngờ	2.876.975	782.370
Nợ có khả năng mất vốn	7.840.749	6.623.284
	<b>1.270.359.018</b>	<b>1.145.066.250</b>

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay như sau:

	<b>31/12/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Nợ ngắn hạn	790.604.807	651.421.776
Nợ trung hạn	46.175.347	41.726.956
Nợ dài hạn	433.578.864	451.917.518
	<b>1.270.359.018</b>	<b>1.145.066.250</b>

Phân tích dư nợ theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	<b>31/12/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Doanh nghiệp nhà nước	80.144.585	63.930.380
Công ty trách nhiệm hữu hạn	207.339.020	203.088.337
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	109.476.021	85.943.755
Hợp tác xã và công ty tư nhân	1.212.185	2.289.294
Cá nhân và hộ kinh doanh cá thể	566.326.189	540.349.776
Khác	305.861.018	249.464.708
	<b>1.270.359.018</b>	<b>1.145.066.250</b>

Phân tích dự nợ cho vay theo ngành như sau:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Sản xuất và gia công chế biến	280.386.148	243.683.447
Thương mại, dịch vụ	204.168.323	184.463.459
Xây dựng	81.091.024	75.113.942
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	54.975.004	58.615.950
Nông, lâm, thủy hải sản	38.732.650	36.100.729
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	33.448.171	31.585.533
Khai khoáng	20.413.414	19.084.011
Nhà hàng, khách sạn	19.622.160	18.278.882
Các ngành khác	537.522.124	478.140.297
	<b>1.270.359.018</b>	<b>1.145.066.250</b>

#### 9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Dự phòng chung	9.370.030	8.468.771
Dự phòng cụ thể	19.313.655	16.310.647
	<b>28.683.685</b>	<b>24.779.418</b>

Biến động trong năm của dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Số dư đầu năm	8.468.771	7.054.861
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	904.282	1.416.142
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(3.023)	(2.232)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9.370.030</b>	<b>8.468.771</b>

Biến động trong năm của dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Số dư đầu năm	16.310.647	18.685.423
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	8.761.292	1.167.748
Xử lý các khoản cho vay khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(5.758.202)	(3.530.346)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(82)	(12.178)
	<hr/>	<hr/>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>19.313.655</b>	<b>16.310.647</b>

## 10. Chứng khoán đầu tư

	<b>31/12/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (a)	67.882.480	100.739.670
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (b)	77.897.587	95.431.543
	<hr/>	<hr/>
	<b>145.780.067</b>	<b>196.171.213</b>

### (a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<b>31/12/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
Trái phiếu Chính phủ	38.785.480	34.180.448
Tín phiếu NHNNVN	-	29.600.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	29.097.000	36.887.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	72.222
	<hr/>	<hr/>
	<b>67.882.480</b>	<b>100.739.670</b>
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	-	-
	<hr/>	<hr/>
<b>Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>	<b>67.882.480</b>	<b>100.739.670</b>

### (i) Chi tiết dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

	<b>31/12/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-
	<hr/>	<hr/>
	-	-



Biến động trong năm của dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết như sau:

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Số dư đầu năm	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Số dư đầu năm	-	86.673
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	-	(86.673)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>		
Trái phiếu Chính phủ	43.724.246	37.915.262
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	24.098.000	46.589.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	10.187.501	11.009.114
	<b>78.009.747</b>	<b>95.513.376</b>
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (i)	(112.160)	(81.833)
<b>Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>77.897.587</b>	<b>95.431.543</b>

(i) Chi tiết dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	76.409	81.833
Dự phòng cụ thể cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	35.751	-
	<b>112.160</b>	<b>81.833</b>

Biến động trong năm của dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết như sau:

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Số dư đầu năm	81.833	88.724
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	(5.424)	(6.891)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>76.409</b>	<b>81.833</b>

Biến động trong năm của dự phòng cụ thể cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết như sau:

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	35.751	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>35.751</b>	<b>-</b>

(ii) *Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư chưa niêm yết được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:*

	<b>31/12/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Nợ đủ tiêu chuẩn	49.203.750	94.557.336
Nợ dưới tiêu chuẩn	178.751	-
	<b>49.382.501</b>	<b>94.557.336</b>

## 11. Góp vốn, đầu tư dài hạn

### (a) Vốn góp liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp (%)	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank Bonday Benthanch (i)	Cho thuê văn phòng	52,00%	410.365	620.095
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank (i)	Quản lý quỹ đầu tư	51,00%	135.150	206.057
			<b>545.515</b>	<b>826.152</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp (%)	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank Bonday Benthanch (i)	Cho thuê văn phòng	52,00%	410.365	597.319
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank (i)	Quản lý quỹ đầu tư	51,00%	135.150	173.756
			<b>545.515</b>	<b>771.075</b>

- (i) Ngân hàng sở hữu 52% vốn góp của Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank Bonday Benthanch và 51% vốn góp của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank. Điều lệ của các công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của các công ty này. Do đó, việc sở hữu quá 50% phần vốn góp của các công ty này không đồng nghĩa với việc Ngân hàng có quyền kiểm soát đối với các công ty này. Do vậy, các khoản đầu tư vào các công ty này được phân loại vào tài khoản “Vốn góp liên doanh” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào công ty con”.



**(b) Đầu tư vào công ty liên kết**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:*

	<b>Ngành kinh doanh</b>	<b>Tỷ lệ vốn góp (%)</b>	<b>Giá gốc Triệu VND</b>	<b>Giá trị ghi sổ Triệu VND</b>
Công ty Liên doanh Hữu hạn Vietcombank – Bonday	Cho thuê văn phòng	16,00%	11.110	12.073
			<b>11.110</b>	<b>12.073</b>

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:*

	<b>Ngành kinh doanh</b>	<b>Tỷ lệ vốn góp (%)</b>	<b>Giá gốc Triệu VND</b>	<b>Giá trị ghi sổ Triệu VND</b>
Công ty Liên doanh Hữu hạn Vietcombank – Bonday	Cho thuê văn phòng	16,00%	11.110	11.314
			<b>11.110</b>	<b>11.314</b>

Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể thông qua việc tham gia vào Hội đồng Thành viên nhưng không kiểm soát về các chính sách hoạt động và tài chính của công ty này. Do vậy, khoản đầu tư vào công ty này được phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào công ty liên kết” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư dài hạn khác”.

(c) **Đầu tư dài hạn khác**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp (%)	Giá gốc  Triệu VND
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	Ngân hàng	4,50%	319.908
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	4,35%	802.269
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	8,03%	67.900
Công ty Cổ phần Thông tin tin dụng Việt Nam	Dịch vụ thông tin tin dụng	6,64%	7.962
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,97%	75.000
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	Dịch vụ thẻ, thanh toán	1,83%	4.400
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	Hàng không	0,67%	248.770
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	0,00%	2.936
			<b>1.529.145</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 11(d))			(142.425)
			<b>1.386.720</b>

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**  
**198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014)*

<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:</i>	<b>Ngành kinh doanh</b>	<b>Tỷ lệ vốn góp (%)</b>	<b>Giá gốc  Triệu VND</b>
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	Ngân hàng	4,50%	319.908
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	4,35%	802.269
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	8,03%	67.900
Công ty Cổ phần Thông tin tin dụng Việt Nam	Dịch vụ thông tin tín dụng	6,64%	7.962
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,97%	75.000
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	Dịch vụ thẻ, thanh toán	1,83%	4.400
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam SWIFT, MASTER và VISA	Hàng không Dịch vụ thẻ, thanh toán	0,67%	248.770
		0,00%	2.936
			<b>1.529.145</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 11(d))			(117.999)
			<b>1.411.146</b>

**(d) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

	<b>31/12/2023 Triệu VND</b>	<b>31/12/2022 Triệu VND</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	142.425	117.999
	<b>142.425</b>	<b>117.999</b>

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	<b>2023 Triệu VND</b>	<b>2022 Triệu VND</b>
Số dư đầu năm	117.999	75.000
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	24.426	42.999
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>142.425</b>	<b>117.999</b>



## 12. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	6.045.688	4.743.092	1.245.863	1.915.531	13.950.174
Tăng trong năm	36.970	351.052	374.683	169.469	932.174
- Mua mới	36.970	351.052	374.683	132.338	895.043
- Tăng khác	-	-	-	37.131	37.131
Giảm trong năm	(47.139)	(70.440)	(29.204)	(20.977)	(167.760)
- Thanh lý, nhượng bán	(16.438)	(65.786)	(16.426)	(20.780)	(119.430)
- Giảm khác	(30.701)	(4.654)	(12.778)	(197)	(48.330)
Số dư cuối năm	6.035.519	5.023.704	1.591.342	2.064.023	14.714.588
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	1.998.816	4.290.919	898.062	1.592.294	8.780.091
Tăng trong năm	250.740	362.966	100.976	216.117	930.799
- Khấu hao	249.577	362.966	100.976	214.929	928.448
- Tăng khác	1.163	-	-	1.188	2.351
Giảm trong năm	(5.895)	(67.842)	(16.909)	(21.268)	(111.914)
- Thanh lý, nhượng bán	(5.836)	(65.786)	(16.426)	(20.623)	(108.671)
- Giảm khác	(59)	(2.056)	(483)	(645)	(3.243)
Số dư cuối năm	2.243.661	4.586.043	982.129	1.787.143	9.598.976
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	4.046.872	452.173	347.801	323.237	5.170.083
Số dư cuối năm	3.791.858	437.661	609.213	276.880	5.115.612

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 6.330.916 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5.393.998 triệu VND).

### 13. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền và bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	2.504.743	2.232.088	52.258	4.789.089
Tăng trong năm	91	93.703	25.930	119.724
- Mua mới	-	93.703	19.414	113.117
- Tăng khác	91	-	6.516	6.607
Giảm trong năm	-	(1.881)	(51)	(1.932)
- Giảm khác	-	(1.881)	(51)	(1.932)
Số dư cuối năm	2.504.834	2.323.910	78.137	4.906.881
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	133.383	1.807.564	32.825	1.973.772
Tăng trong năm	14.788	320.621	5.500	340.909
- Hao mòn	14.788	320.621	5.500	340.909
Giảm trong năm	-	(319)	(50)	(369)
- Giảm khác	-	(319)	(50)	(369)
Số dư cuối năm	148.171	2.127.866	38.275	2.314.312
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	2.371.360	424.524	19.433	2.815.317
Số dư cuối năm	2.356.663	196.044	39.862	2.592.569

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã được hao mòn hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 1.746.545 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.041.279 triệu VND).

## 14. Tài sản Có khác

### (a) Các khoản phải thu

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Các khoản phải thu nội bộ	745.917	2.590.521
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	11.044.256	21.892.885
	<b>11.790.173</b>	<b>24.483.406</b>

#### (i) Các khoản phải thu bên ngoài

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	867.412	874.302
Phải thu từ ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	380.837	271.746
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh 37)	522.559	45.670
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Thuyết minh 37)	11.266	10.789
Tạm ứng thuế khác (Thuyết minh 37)	2	2
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	412.334	241.910
Phải thu trong thanh toán Thư tín dụng được thanh toán trước hạn	7.280.694	17.041.450
Các khoản phải thu khác	1.569.152	3.407.016
	<b>11.044.256</b>	<b>21.892.885</b>

#### (\*) Chi tiết của chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>412.334</b>	<b>241.910</b>
<b>Trong đó, những dự án lớn:</b>	<b>301.827</b>	<b>126.379</b>
Dự án trụ sở Chi nhánh Vũng Tàu	85.049	18.178
Dự án trụ sở Chi nhánh Thái Bình	70.698	17.983
Dự án trụ sở Chi nhánh Tân Định	38.884	5.070
Dự án trụ sở Chi nhánh Bình Dương	25.384	2.567
Dự án trụ sở Chi nhánh Hoàn Kiếm	21.432	18.117
Dự án trụ sở Chi nhánh Đông Bình Dương	19.778	1.707
Dự án trụ sở Chi nhánh Phú Thọ	14.193	24.016
Dự án trụ sở Chi nhánh Đồng Tháp	10.702	19.136
Dự án trụ sở Chi nhánh Bạc Liêu	8.380	10.824
Dự án trụ sở Chi nhánh Lào Cai	3.126	5.028
Dự án Trung tâm số hóa và kho lưu trữ Bắc Ninh	2.371	2.311
Dự án trụ sở Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	1.830	1.442



(b) Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Từ cho vay khách hàng	3.929.944	4.061.964
Từ tiền gửi và cho vay các TCTD khác	996.933	871.211
Từ các khoản chứng khoán đầu tư	3.635.936	3.833.550
Từ các giao dịch phái sinh	629.798	440.092
Phí phải thu	7.411	2.304
	<b>9.200.022</b>	<b>9.209.121</b>

(c) Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	848.268	958.065

(d) Tài sản Có khác

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Đặt cọc tiền thuê nhà, thuê tài sản cố định	923.766	910.960
Vật liệu	191.365	154.678
Tạm ứng thanh toán thẻ	2.430.000	4.340.977
Tiền thuê đất trả tiền trước một lần	825.180	700.787
Tài sản Có khác	4.457.994	20.232.427
	<b>8.828.305</b>	<b>26.339.829</b>
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(15.463)	(12.220)
	<b>8.812.842</b>	<b>26.327.609</b>

**15. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước**

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
<b>Vay Ngân hàng Nhà nước</b>	<b>900.956</b>	<b>1.253.828</b>
Vay theo hồ sơ tín dụng	790.840	1.055.777
Vay khác	110.116	198.051
<b>Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước</b>	<b>769.881</b>	<b>49.548.100</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	121.426	371.652
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	648.455	455.448
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	-	48.721.000
<b>Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	<b>-</b>	<b>16.512.888</b>
	<b>1.670.837</b>	<b>67.314.816</b>

**16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
<b>Tiền gửi của các TCTD khác</b>	<b>193.963.218</b>	<b>222.040.585</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	48.995.287	72.377.392
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	50.230.493	68.876.433
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	93.810.000	69.600.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	927.438	11.186.760
<b>Vay các TCTD khác</b>	<b>19.875.762</b>	<b>10.470.265</b>
Vay bằng VND	5.235.000	2.004.350
Vay bằng ngoại tệ	14.640.762	8.465.915
	<b>213.838.980</b>	<b>232.510.850</b>

## 17. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>461.311.977</b>	<b>402.103.803</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	368.892.919	308.500.428
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	92.419.058	93.603.375
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>904.764.077</b>	<b>821.676.266</b>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	826.007.368	744.187.471
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	78.756.709	77.488.795
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>	<b>17.801.433</b>	<b>9.839.982</b>
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>	<b>11.820.124</b>	<b>9.848.420</b>
	<b>1.395.697.611</b>	<b>1.243.468.471</b>

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Các tổ chức kinh tế	701.076.891	637.317.087
Cá nhân	694.620.720	606.151.384
	<b>1.395.697.611</b>	<b>1.243.468.471</b>

## 18. Các công cụ tài chính phái sinh và các (khoản nợ)/tài sản tài chính khác

	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá trị hợp đồng	Giá trị ghi sổ Công nợ	Giá trị hợp đồng	Giá trị ghi sổ Tài sản/ (công nợ)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>				
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	104.261.691	(22.607)	81.264.769	169.699
Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ	(15.004.848)	(95.145)	22.250.388	(13.184)
	<b>89.256.843</b>	<b>(117.752)</b>	<b>103.515.157</b>	<b>156.515</b>



**19. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro**

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	365	3.298

**20. Phát hành giấy tờ có giá**

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>	<b>8.000.115</b>	<b>11.000.115</b>
Ngắn hạn bằng VND	8.000.000	11.000.000
Trung hạn bằng VND	115	115
<b>Kỳ phiếu, trái phiếu</b>	<b>11.912.508</b>	<b>14.337.779</b>
Ngắn hạn bằng VND	47	47
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	31	31
Trung hạn bằng VND	-	3.393.568
Trung, dài hạn bằng ngoại tệ	14	14
Dài hạn bằng VND	11.912.416	10.944.119
	<b>19.912.623</b>	<b>25.337.894</b>

**21. Các khoản nợ khác**

**(a) Các khoản lãi, phí phải trả**

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Lãi tiền gửi của khách hàng	18.776.726	11.797.019
Lãi tiền gửi và vay các TCTD khác	76.474	131.091
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá	251.361	242.622
Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh	422.467	311.143
Lãi phải trả khác	-	3.457
	<b>19.527.028</b>	<b>12.485.332</b>

**(b) Các khoản phải trả và công nợ khác**

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ (i)	4.519.311	24.377.682
Các khoản phải trả bên ngoài (ii)	14.422.343	68.546.533
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.893.682	4.124.209
	<b>23.835.336</b>	<b>97.048.424</b>

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**  
**198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014)*

(i) *Các khoản phải trả nội bộ*

	<b>31/12/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên	3.820.343	3.107.748
Các khoản phải trả khác	698.968	21.269.934
	<b>4.519.311</b>	<b>24.377.682</b>

(ii) *Các khoản phải trả bên ngoài*

	<b>31/12/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Thuế phải trả (Thuyết minh 37)	4.904.454	5.359.694
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	4.677.543	5.086.976
- Thuế giá trị gia tăng phải trả	57.320	57.863
- Các thuế khác phải trả	169.591	214.855
Doanh thu nhận trước chờ phân bổ	1.679.636	3.457.340
Phải trả xây dựng và mua sắm tài sản cố định	825.019	1.014.573
Tiền giữ hộ chờ thanh toán	454.494	527.533
Các khoản khác phải trả khách hàng	3.130.640	1.139.739
Các khoản chờ thanh toán khác	236.224	355.725
Lãi hỗ trợ lãi suất thu hồi phải trả Nhà nước	64.528	64.533
Vay Bộ Tài chính	613.574	707.141
Phải trả khác	2.513.774	55.920.255
	<b>14.422.343</b>	<b>68.546.533</b>

H H Y A S

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

## 22. Vốn chủ sở hữu

### (a) Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ của tổ chức tín dụng				Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
				Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng				
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2023	47.325.166	4.995.389	809.837	7.509.504	15.007.555	39.899	22.556.958	(863.071)	60.733.423	88.383	135.646.085
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	33.033.203	21.245	33.054.448
Phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn trong kỳ	8.565.747	-	-	-	-	-	-	-	(8.565.747)	-	-
Tạm trích các quỹ DTBB trong năm 2023 của Ngân hàng	-	-	-	1.621.904	3.243.808	-	4.865.712	-	(4.865.712)	-	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ("KTPL") trong năm 2023 của Ngân hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.563.140)	-	(2.563.140)
Điều chỉnh trích lập các quỹ DTBB và KTPL theo Nghị quyết HĐQT của Ngân hàng	-	-	-	154	308	-	462	-	(955.224)	-	(954.762)
Trả cổ tức theo Nghị quyết của Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(15.627)	(15.627)
Trích quỹ của các Công ty con	-	-	-	6.166	12.331	-	18.497	-	(31.254)	-	(12.757)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(891)	-	(891)	-	-	-	(891)
Điều chỉnh theo Nghị quyết của Công ty con	-	-	-	-	3.877	2.501	6.378	-	(46.338)	(680)	(40.640)
Điều chỉnh công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	4.021	-	4.021
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	(120.166)	-	669	(119.497)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	-	15.426	-	15.426
Số dư tại ngày 31/12/2023	55.890.913	4.995.389	809.837	9.137.728	18.266.988	42.400	27.447.116	(983.237)	76.758.658	93.990	165.012.666



(b) Cơ cấu cổ đông của Ngân hàng

	31/12/2023		31/12/2022	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
<b>Cổ phiếu phổ thông</b>				
Nhà nước	41.808.285	74,80%	35.400.749	74,80%
Cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản)	8.383.723	15,00%	7.098.834	15,00%
Các cổ đông khác	5.698.905	10,20%	4.825.583	10,20%
	<b>55.890.913</b>	<b>100%</b>	<b>47.325.166</b>	<b>100%</b>

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	31/12/2023		31/12/2022	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
<b>Vốn cổ phần theo giấy phép</b>	<b>5.589.091.262</b>	<b>55.890.913</b>	<b>4.732.516.571</b>	<b>47.325.166</b>
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	5.589.091.262	55.890.913	4.732.516.571	47.325.166
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	5.589.091.262	55.890.913	4.732.516.571	47.325.166

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND.

23. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Thu nhập lãi từ cho vay khách hàng	92.462.699	75.333.189
Thu nhập từ lãi tiền gửi	6.867.361	3.774.188
Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ:	7.298.787	7.469.553
- từ chứng khoán đầu tư	7.200.344	7.366.362
- từ chứng khoán kinh doanh	98.443	103.191
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	485.810	355.970
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	369.129	572.041
Thu khác từ hoạt động tín dụng	638.492	607.759
	<b>108.122.278</b>	<b>88.112.700</b>

## 24. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	52.314.736	33.290.697
Chi phí lãi tiền vay	652.068	494.179
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	1.467.151	1.025.298
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	67.454	56.048
	<b>54.501.409</b>	<b>34.866.222</b>

## 25. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>		
Thu từ dịch vụ thanh toán	6.601.659	6.001.029
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	51.924	75.478
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	720	57.110
Thu từ dịch vụ khác	5.978.436	6.291.390
	<b>12.632.739</b>	<b>12.425.007</b>
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>		
Chi cho dịch vụ thanh toán	(5.541.242)	(4.424.834)
Chi cho dịch vụ ngân quỹ	(105.031)	(127.938)
Chi cho dịch vụ viễn thông	(152.557)	(146.125)
Chi cho nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(9.872)	(21.587)
Chi cho dịch vụ khác	(1.044.314)	(865.423)
	<b>(6.853.016)</b>	<b>(5.585.907)</b>
	<b>5.779.723</b>	<b>6.839.100</b>

## 26. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	7.715.021	9.559.507
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	836.364	918.924
Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh	28.049	8.842
Lãi đánh giá lại các hợp đồng phái sinh	1.811.616	168.965
	<b>10.391.050</b>	<b>10.656.238</b>
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
Chi cho kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(170.887)	(2.445.062)
Chi cho các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(3.261.691)	(1.932.701)
Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh	(1.286.470)	(372.565)
Lỗ đánh giá lại các hợp đồng phái sinh	(11.974)	(137.465)
	<b>(4.731.022)</b>	<b>(4.887.793)</b>
	<b>5.660.028</b>	<b>5.768.445</b>

## 27. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	123.531	139.260
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(27.215)	(233.448)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 7)	27.901	(21.006)
	<b>124.217</b>	<b>(115.194)</b>

## 28. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	35.281
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	(40.359)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 10(a))	-	86.673
	<b>-</b>	<b>81.595</b>



## 29. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>		
Thu nhập từ các khoản cho vay đã xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro	2.090.116	2.394.744
Thu từ nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	1.649.614	217.602
Thu nhập từ hoàn nhập dự phòng rủi ro	115	-
Thu nhập khác	310.299	315.993
	<b>4.050.144</b>	<b>2.928.339</b>
<b>Chi phí hoạt động khác</b>		
Chi phí cho nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	(830.832)	(221.584)
Chi về nghiệp vụ bán nợ	(92)	(52)
Chi công tác xã hội	(332.327)	(316.342)
Chi phí khác	(614.724)	(336.400)
	<b>(1.777.975)</b>	<b>(874.378)</b>
	<b>2.272.169</b>	<b>2.053.961</b>

## 30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Cổ tức nhận được từ các khoản góp vốn, mua cổ phần (Thuyết minh 33(a)):		
- Cổ tức từ các khoản góp vốn, mua cổ phần đã nhận	135.403	117.241
- Cổ tức từ chứng khoán vốn kinh doanh đã nhận	126.711	104.347
- Cổ tức từ chứng khoán vốn kinh doanh đã nhận	8.692	12.894
Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư góp vốn, mua cổ phần	-	69.582
Hạch toán lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh 33(a))	131.053	21.613
	<b>266.456</b>	<b>208.436</b>

### 31. Chi phí hoạt động

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	451.195	356.671
Chi phí cho nhân viên	11.718.438	10.704.534
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp (Thuyết minh 36)	10.553.274	9.564.154
- Các khoản chi đóng góp theo lương	830.173	754.534
- Chi trợ cấp	5.286	6.381
Chi về tài sản	3.455.613	4.017.315
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	1.269.357	1.345.198
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	5.284.175	5.226.349
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	880.742	802.452
Chi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh 11(d))	24.426	42.999
Chi phí hoạt động khác	100.310	100.192
	<b>21.914.899</b>	<b>21.250.512</b>

### 32. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
<b>Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác</b> (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng (Thuyết minh 6)	(5.131.025)	6.887.219
<b>Dự phòng chung cho vay khách hàng</b> Trích lập dự phòng (Thuyết minh 9)	904.282	1.416.142
<b>Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng</b> Trích lập dự phòng (Thuyết minh 9)	8.761.292	1.167.748
<b>Dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết</b> Hoàn nhập dự phòng chung cho chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 10(a))	-	-
Hoàn nhập dự phòng chung cho chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 10(b))	(5.424)	(6.891)
<b>Dự phòng cụ thể cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết</b> Trích lập dự phòng (Thuyết minh 10(b))	35.751	-
	<b>4.564.876</b>	<b>9.464.218</b>

### 33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### (a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>41.243.687</b>	<b>37.368.091</b>
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
Lợi nhuận tính thuế của các công ty con	(842.121)	(724.243)
Cổ tức nhận được trong năm (Thuyết minh 30)	(135.403)	(117.241)
Phân chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh 30)	(131.053)	(21.613)
Các khoản điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	(10.935)	12.876
Các khoản chi phí không được khấu trừ trong năm	39.113	4.832.253
Các khoản điều chỉnh giảm	(72.828)	(24.618)
Hoàn nhập chi phí không được khấu trừ thuế của năm trước	(518.675)	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>39.571.785</b>	<b>41.325.505</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành của Ngân hàng (thuế suất: 20%)	7.914.357	8.265.101
Chi phí thuế TNDN hiện hành của công ty con	165.044	141.759
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất áp dụng</b>	<b>8.079.401</b>	<b>8.406.860</b>

#### (b) (Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(109.838)	957.823

#### (c) Thuế suất áp dụng

Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế, ngoại trừ Công ty Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông có nghĩa vụ nộp thuế theo thuế suất 16,5% và Công ty Chuyển tiền Vietcombank có nghĩa vụ nộp thuế theo thuế suất tại Liên Bang Mỹ, Bang California và 23 bang khác mà Công ty có hoạt động kinh doanh. Việc tính toán thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế.



### 34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

#### (a) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND (điều chỉnh lại)	2022 Triệu VND (theo báo cáo trước đây)
Lợi nhuận thuần	33.033.203	29.899.014	29.899.014
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(2.575.897)	(3.344.476)	(2.349.100)
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm</b>	<b>30.457.306</b>	<b>26.554.538</b>	<b>27.549.914</b>

(\*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được tạm trích lập vào thời điểm cuối năm. Do đó, lợi nhuận thuần dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm tương ứng.

#### (b) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	2023 Cổ phiếu	2022 Cổ phiếu (điều chỉnh lại)	2022 Cổ phiếu (theo báo cáo trước đây)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành tại ngày 1 tháng 1	4.732.516.571	3.708.877.448	3.708.877.448
Ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	856.574.691	1.880.213.814	1.023.639.123
<b>Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm</b>	<b>5.589.091.262</b>	<b>5.589.091.262</b>	<b>4.732.516.571</b>

(i) Việc điều chỉnh lại tính đến ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo Nghị quyết số 318/NQ-VCB-HĐQT ngày 6 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng Quản trị về việc phê duyệt kế hoạch phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận còn lại năm 2019, 2020 với tỷ lệ 18.1%. Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức này vào ngày 8 tháng 8 năm 2023.

#### (c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2023	2022 (điều chỉnh lại)	2022 (theo báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	5.449	4.751	5.821

**35. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	14.504.849	18.348.534
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	58.104.503	92.557.809
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	300.209.378	271.728.951
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	29.600.000
	<b>372.818.730</b>	<b>412.235.294</b>

**36. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên**

	2023	2022
Tổng số cán bộ, công nhân viên tại ngày 31 tháng 12 (người)	23.493	22.599
<b>Thu nhập của cán bộ, công nhân viên</b>		
Tổng quỹ lương và phụ cấp (Triệu VND) (Thuyết minh 31)	10.553.274	9.564.154
Thu nhập bình quân tháng/người (Triệu VND)	37,43	35,27

37. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Số dư tại ngày	Phát sinh trong năm		Số dư tại ngày 31/12/2023		
	1/1/2023	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải trả	Ứng trước	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	47.074	602.357	(603.377)	57.320	(11.266)	46.054
Thuế TNDN	5.041.306	8.083.645	(8.969.967)	4.677.543	(522.559)	4.154.984
Trong đó:						
- Thuế TNDN của Vietcombank	5.041.365	8.079.401	(8.965.721)	4.677.543	(522.498)	4.155.045
- Điều chỉnh thuế các năm trước	-	4.246	(4.246)	-	-	-
- Nghĩa vụ thuế năm 2008 của Vinafico đã được Vietcombank nộp vào Ngân sách Nhà nước	(59)	(2)	-	-	(61)	(61)
Các loại thuế khác	214.853	2.029.660	(2.074.924)	169.591	(2)	169.589
	<b>5.303.233</b>	<b>10.715.662</b>	<b>(11.648.268)</b>	<b>4.904.454</b>	<b>(533.827)</b>	<b>4.370.627</b>

### 38. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Tiền gửi	231.641.742	167.169.560
Giấy tờ có giá	53.131.108	46.448.485
Bất động sản	1.624.470.066	1.560.299.529
Tài sản bảo đảm khác	348.655.700	336.270.072
	<b>2.257.898.616</b>	<b>2.110.187.646</b>

### 39. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Vietcombank thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Vietcombank ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Vietcombank khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Vietcombank cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Vietcombank cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Vietcombank ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Vietcombank phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Vietcombank trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Vietcombank thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Tỷ lệ giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tín cậy của khách hàng do Vietcombank đánh giá.

1  
8  
Đ  
14  
T  
11  
11



**40. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

	Mối liên quan	2023 Triệu VND Thu nhập/(Chi phí)	2022 Triệu VND Thu nhập/(Chi phí)
<b>Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	Đại diện		
Thu nhập từ lãi tiền gửi	chủ sở hữu	124.874	122.037
Chi phí lãi tiền gửi và tiền vay		(117.202)	(76.435)
<b>Bộ Tài chính</b>	Bên liên quan		
Chi phí lãi tiền gửi	của chủ sở hữu	(671.127)	(1.477.093)
Chi phí lãi tiền vay		(31.633)	(14.360)

**(b) Số dư với các bên liên quan**

	Mối liên quan	31/12/2023 Triệu VND Phải thu/(Phải trả)	31/12/2022 Triệu VND Phải thu/(Phải trả)
<b>Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	Đại diện		
Tiền gửi của Vietcombank tại NHNNVN	chủ sở hữu	57.937.612	92.451.066
Tiền gửi và tiền vay của NHNNVN tại Vietcombank		(900.956)	(17.766.716)
<b>Bộ Tài chính</b>	Bên liên quan		
Tiền gửi tại Vietcombank	của chủ sở hữu	(769.881)	(49.548.100)
Vay Bộ Tài chính		(613.574)	(707.141)

**41. Thuyết minh thù lao của từng thành viên Hội đồng Quản trị, tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác**

Thù lao của từng thành viên Hội đồng Quản trị, tiền lương của Tổng giám đốc và người quản lý khác phát sinh và được chi trả từ quỹ lương trong năm như sau:

<i>Chức danh</i>		<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
		<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị</b>			
<b>Thù lao, thưởng</b>		<b>16.784</b>	<b>18.884</b>
Ông Phạm Quang Dũng	Chủ tịch HĐQT (thôi đảm nhận chức vụ kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024)	1.630	1.671
Ông Đỗ Việt Hùng	Thành viên HĐQT phụ trách hoạt động của HĐQT (bổ nhiệm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024)	1.630	1.671
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 30 tháng 1 năm 2023)	1.630	2.212
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT	2.498	2.437
Ông Nguyễn Mỹ Hòa	Thành viên HĐQT	2.309	2.209
Ông Hồng Quang	Thành viên HĐQT	2.417	2.209
Ông Shorijo Mizoguchi	Thành viên HĐQT	2.300	2.202
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 11 năm 2023)	2.370	2.238
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên HĐQT (thôi đảm nhận chức vụ kể từ ngày 1 tháng 12 năm 2022)	-	2.035
<b>Thành viên Ban Kiểm soát</b>		<b>4.791</b>	<b>5.451</b>
<b>Thù lao, thưởng</b>			
<b>Thành viên Ban Điều hành, Kế toán trưởng</b>			
<b>Lương, thưởng</b>		<b>39.545</b>	<b>14.691</b>
Ông Phạm Mạnh Thắng	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 1 tháng 5 năm 2023)	995	2.307
Bà Đinh Thị Thái	Phó Tổng Giám đốc	2.461	2.390
Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	2.373	2.161
Ông Lê Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	2.432	2.195
Ông Đặng Hoài Đức	Phó Tổng Giám đốc	2.387	2.214
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	2.155	1.352
Ông Lê Hoàng Tùng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2023)	2.262	2.072
Ông Hồ Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2023)	658	(*)

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**  
**198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014)*

<i>Chức danh</i>		<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
		<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b><i>Thành viên Ban Điều hành, Kế toán trưởng (tiếp theo)</i></b>			
Ông Colin Richard Dinn	Giám đốc Khối (bổ nhiệm ngày 24 tháng 11 năm 2023)	15.258	(*)
Ông Trần Thanh Nam	Giám đốc Khối (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022)	5.006	(*)
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Giám đốc Khối (bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2023)	158	(*)
Bà Đoàn Hồng Nhung	Giám đốc Khối (bổ nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2023)	1.905	(*)
Bà La Thị Hồng Minh	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2023)	1.495	(**)
		<b>61.120</b>	<b>39.026</b>

(\*) Căn cứ theo Điều 1, Khoản 1, Điều 1 Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại Nghị quyết số 16/TN2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023 quy định: “Người quản lý ngân hàng bao gồm Chủ tịch Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Khối”.

(\*\*) Năm 2022, lương, thưởng của bà La Thị Hồng Minh thuộc mục Thù lao, thưởng của thành viên Ban Kiểm soát.

## 42. Báo cáo bộ phận

### (a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Miền Bắc (*)	Miền Trung và Tây Nguyên	Miền Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	148.732.308	25.825.781	77.110.648	134.801	(143.681.260)	108.122.278
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(128.733.911)	(17.631.695)	(51.764.674)	(59.195)	143.688.066	(54.501.409)
<b>I Thu nhập lãi thuần</b>	<b>19.998.397</b>	<b>8.194.086</b>	<b>25.345.974</b>	<b>75.606</b>	<b>6.806</b>	<b>53.620.869</b>
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	8.586.749	762.007	3.341.994	115.731	(173.742)	12.632.739
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	(6.690.171)	(40.698)	(117.428)	(29.875)	25.156	(6.853.016)
<b>II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>1.896.578</b>	<b>721.309</b>	<b>3.224.566</b>	<b>85.856</b>	<b>(148.586)</b>	<b>5.779.723</b>
<b>III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>3.535.191</b>	<b>255.809</b>	<b>1.848.812</b>	<b>399</b>	<b>19.817</b>	<b>5.660.028</b>
<b>IV Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>131.022</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(6.805)</b>	<b>124.217</b>
<b>V Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
5 Thu nhập từ hoạt động khác	2.730.636	481.363	837.562	583	-	4.050.144
6 Chi phí hoạt động khác	(1.284.500)	(115.302)	(377.854)	(319)	-	(1.777.975)
<b>VI Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>1.446.136</b>	<b>366.061</b>	<b>459.708</b>	<b>264</b>	<b>-</b>	<b>2.272.169</b>
<b>VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>266.456</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>266.456</b>
<b>Tổng thu nhập hoạt động</b>	<b>27.273.780</b>	<b>9.537.265</b>	<b>30.879.060</b>	<b>162.125</b>	<b>(128.768)</b>	<b>67.723.462</b>
<b>VIII Chi phí hoạt động</b>	<b>(12.704.033)</b>	<b>(2.462.350)</b>	<b>(6.784.513)</b>	<b>(112.473)</b>	<b>148.470</b>	<b>(21.914.899)</b>
<b>IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>14.569.747</b>	<b>7.074.915</b>	<b>24.094.547</b>	<b>49.652</b>	<b>19.702</b>	<b>45.808.563</b>
<b>X (Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>3.748.209</b>	<b>(4.214.605)</b>	<b>(4.100.699)</b>	<b>2.219</b>	<b>-</b>	<b>(4.564.876)</b>
<b>XI Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>18.317.956</b>	<b>2.860.310</b>	<b>19.993.848</b>	<b>51.871</b>	<b>19.702</b>	<b>41.243.687</b>
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành	(3.501.783)	(572.062)	(3.998.548)	(7.008)	-	(8.079.401)
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(109.838)	-	-	-	-	(109.838)
<b>XII Chi phí thuế TNDN</b>	<b>(3.611.621)</b>	<b>(572.062)</b>	<b>(3.998.548)</b>	<b>(7.008)</b>	<b>-</b>	<b>(8.189.239)</b>
<b>XIII Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>14.706.335</b>	<b>2.288.248</b>	<b>15.995.300</b>	<b>44.863</b>	<b>19.702</b>	<b>33.054.448</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Trụ sở chính của Ngân hàng thuộc khu vực miền Bắc thực hiện chi một số khoản chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng không phân bổ tới các đơn vị trong Ngân hàng.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Dịch vụ tài chính ngân hàng Triệu VND	Dịch vụ tài chính phi ngân hàng Triệu VND	Chứng khoán Triệu VND	Khác Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	250.211.934	667.383	857.312	66.909	(143.681.260)	108.122.278
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(197.567.231)	(294.058)	(309.152)	(19.033)	143.688.065	(54.501.409)
<b>I Thu nhập lãi thuần</b>	<b>52.644.703</b>	<b>373.325</b>	<b>548.160</b>	<b>47.876</b>	<b>6.805</b>	<b>53.620.869</b>
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	12.134.282	9.194	377.753	285.253	(173.743)	12.632.739
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	(6.698.882)	(1.530)	(99.832)	(77.927)	25.155	(6.853.016)
<b>II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>5.435.400</b>	<b>7.664</b>	<b>277.921</b>	<b>207.326</b>	<b>(148.588)</b>	<b>5.779.723</b>
<b>III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>5.632.505</b>	<b>7.706</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>19.817</b>	<b>5.660.028</b>
<b>IV Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>52.553</b>	<b>-</b>	<b>78.469</b>	<b>-</b>	<b>(6.805)</b>	<b>124.217</b>
<b>IV Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
5 Thu nhập từ hoạt động khác	4.003.229	8.772	37.563	580	-	4.050.144
6 Chi phí hoạt động khác	(1.741.248)	-	(36.689)	(38)	-	(1.777.975)
<b>VI Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>2.261.981</b>	<b>8.772</b>	<b>874</b>	<b>542</b>	<b>-</b>	<b>2.272.169</b>
<b>VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>257.764</b>	<b>-</b>	<b>8.692</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>266.456</b>
<b>Tổng thu nhập hoạt động</b>	<b>66.284.906</b>	<b>397.467</b>	<b>914.116</b>	<b>255.744</b>	<b>(128.771)</b>	<b>67.723.462</b>
<b>VIII Chi phí hoạt động</b>	<b>(21.443.121)</b>	<b>(145.352)</b>	<b>(340.069)</b>	<b>(134.827)</b>	<b>148.470</b>	<b>(21.914.899)</b>
<b>IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>44.841.785</b>	<b>252.115</b>	<b>574.047</b>	<b>120.917</b>	<b>19.699</b>	<b>45.808.563</b>
<b>X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>(4.473.757)</b>	<b>(91.119)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(4.564.876)</b>
<b>XI Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>40.368.028</b>	<b>160.996</b>	<b>574.047</b>	<b>120.917</b>	<b>19.699</b>	<b>41.243.687</b>
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành	(7.920.103)	(31.469)	(106.960)	(20.869)	-	(8.079.401)
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(103.735)	-	(6.103)	-	-	(109.838)
<b>XII Chi phí thuế TNDN</b>	<b>(8.023.838)</b>	<b>(31.469)</b>	<b>(113.063)</b>	<b>(20.869)</b>	<b>-</b>	<b>(8.189.239)</b>
<b>XIII Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>32.344.190</b>	<b>129.527</b>	<b>460.984</b>	<b>100.048</b>	<b>19.699</b>	<b>33.054.448</b>



#### **43. Thuyết minh công cụ tài chính**

##### **(a) Thuyết minh về tài sản bảo đảm**

Vietcombank không nắm giữ tài sản bảo đảm mà Vietcombank được phép bán hoặc đem tài sản đó đi bảo đảm cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

##### **(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý**

Thông tư 210 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

TH

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**  
**198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Giá trị ghi sổ – gộp						Giá trị hợp lý
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng giá trị ghi sổ	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tài sản tài chính</b>							
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	14.504.849	-	-	14.504.849	14.504.849
II	Tiền gửi tại NHNN	-	58.104.503	-	-	58.104.503	58.104.503
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	342.177.582	-	-	342.177.582	(*)
IV	Chứng khoán kinh doanh – gộp	2.511.395	-	-	-	2.511.395	(*)
V	Cho vay khách hàng – gộp	-	1.270.359.018	-	-	1.270.359.018	(*)
VI	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	78.009.747	-	67.882.480	145.892.227	(*)
VII	Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	1.529.145	1.529.145	(*)
VIII	Tài sản tài chính khác – gộp	-	24.539.444	-	-	24.539.444	(*)
	<b>2.511.395</b>	<b>78.009.747</b>	<b>1.709.685.396</b>	<b>69.411.625</b>	<b>-</b>	<b>1.859.618.163</b>	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>							
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	215.509.817	215.509.817	(*)
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	1.395.697.611	1.395.697.611	(*)
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	117.752	-	-	-	117.752	(*)
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	365	365	(*)
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	19.912.623	19.912.623	(*)
VI	Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	27.365.280	27.365.280	(*)
	<b>117.752</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.658.485.696</b>	<b>1.658.603.448</b>	

(\*) Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

**(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính**

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Vietcombank liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Vietcombank không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Vietcombank trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Vietcombank và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý Rủi ro là bộ phận do Hội đồng Quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Vietcombank.

Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ – Tài sản Có (“ALCO”) là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập. Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Vietcombank.

ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và riêng của Vietcombank nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền đưa ra các quyết định liên quan đến quản lý rủi ro.

**(i) Rủi ro tín dụng**

Vietcombank luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản cho vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Vietcombank tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, cam kết ngoại bảng, các khoản ủy thác cho vay, ủy thác và đầu tư trái phiếu tổ chức kinh tế chưa niêm yết dựa trên yêu cầu của Thông tư 11 (Thuyết minh 2(i)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Vietcombank sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**  
**198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014)*

Số liệu trình bày dưới đây thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không tính đến tài sản bảo đảm hay hỗ trợ tín dụng:

	<b>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá</b>	<b>Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá</b>	<b>Đã bị giảm giá và trích lập dự phòng</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Tiền gửi tại NHNN</b>	<b>58.104.503</b>	-	-	<b>58.104.503</b>
<b>Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp</b>	<b>335.977.582</b>	-	<b>6.200.000</b>	<b>342.177.582</b>
Tiền gửi tại các TCTD khác	312.001.875	-	-	312.001.875
Cho vay các TCTD khác	23.975.707	-	6.200.000	30.175.707
<b>Chứng khoán kinh doanh – gộp</b>	<b>2.249.222</b>	-	-	<b>2.249.222</b>
<b>Cho vay khách hàng – gộp</b>	<b>1.234.085.339</b>	<b>8.618.819</b>	<b>27.654.860</b>	<b>1.270.359.018</b>
<b>Chứng khoán đầu tư – gộp</b>	<b>145.713.476</b>	-	<b>178.751</b>	<b>145.892.227</b>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	67.882.480	-	-	67.882.480
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	77.830.996	-	178.751	78.009.747
<b>Tài sản Có khác</b>	<b>24.539.444</b>	-	-	<b>24.539.444</b>
	<b>1.800.669.566</b>	<b>8.618.819</b>	<b>34.033.611</b>	<b>1.843.321.996</b>

Mô tả và giá trị ghi sổ của tài sản bảo đảm Vietcombank nắm giữ tại ngày báo cáo được trình bày tại Thuyết minh 38.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Vietcombank.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Vietcombank:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, góp vốn, đầu tư dài hạn, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các tài sản Cố khác (bao gồm tài sản cố định và các tài sản Cố khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi;
- Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xếp vào thang kỳ hạn tương ứng với thời gian nắm giữ trung bình của chứng khoán kinh doanh trong vòng 3 năm tài chính liền kề;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng chứng khoán;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và NHNN, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, phát hành giấy tờ có giá và các khoản nợ khác được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Bảng dưới đây trình bày kỳ định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

35/11  
40  
1A

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**  
**198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014)*

	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tài sản</b>									
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	14.504.849	-	-	-	-	-	14.504.849
II	Tiền gửi tại NHNN	-	-	58.104.503	-	-	-	-	58.104.503
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	-	714.514	313.467.907	14.879.251	9.808.511	3.307.399	-	342.177.582
IV	Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	262.173	2.249.222	-	-	-	-	2.511.395
VI	Cho vay khách hàng – gộp	22.458.382	-	229.160.404	447.055.654	404.229.941	96.683.794	69.388.826	1.270.359.018
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	9.076.901	5.335.655	12.844.188	15.607.784	25.354.260	145.892.227
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	2.367.370	-	-	-	-	-	2.367.370
IX	Tài sản cố định	-	7.708.181	-	-	-	-	-	7.708.181
X	Tài sản Có khác – gộp	-	30.666.768	-	-	-	-	-	30.666.768
	<b>Tổng tài sản</b>	<b>22.458.382</b>	<b>56.223.855</b>	<b>612.058.937</b>	<b>467.270.560</b>	<b>426.882.640</b>	<b>115.598.977</b>	<b>147.062.265</b>	<b>1.874.291.893</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	210.310.694	4.408.283	766.628	24.212	-	215.509.817
II	Tiền gửi của khách hàng	-	131.310	772.395.442	207.337.800	211.311.961	197.489.909	7.002.423	1.395.697.611
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	117.752	-	-	-	-	-	117.752
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	365	-	365
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	30	-	2.000.000	16.547.593	-	19.912.623
VI	Các khoản nợ phải trả khác	-	42.748.790	-	613.574	-	-	-	43.362.364
	<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>42.997.852</b>	<b>982.706.166</b>	<b>212.359.657</b>	<b>214.078.589</b>	<b>214.062.079</b>	<b>7.002.423</b>	<b>1.674.600.532</b>
	<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng</b>	<b>22.458.382</b>	<b>13.226.003</b>	<b>(370.647.229)</b>	<b>254.910.903</b>	<b>212.804.051</b>	<b>(98.463.102)</b>	<b>140.059.842</b>	<b>199.691.361</b>
	<b>Lũy kế chênh lệch cam với lãi suất</b>	<b>22.458.382</b>	<b>35.684.385</b>	<b>(334.962.844)</b>	<b>(80.051.941)</b>	<b>132.752.110</b>	<b>34.289.008</b>	<b>174.348.850</b>	<b>199.691.361</b>

(iii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Vietcombank cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Vietcombank chủ yếu bằng VND, USD và EUR. Một số tài sản khác và nợ phải trả của Vietcombank bằng ngoại tệ khác ngoài VND, USD và EUR. Vietcombank đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Vietcombank và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Vietcombank sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Vietcombank áp dụng tại ngày báo cáo như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2023	31/12/2022
USD/VND	24.250	23.570
EUR/VND	26.955	25.280

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả bằng các đơn vị tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**  
**198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014)*

	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND	
<b>Tài sản</b>						
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	11.757.311	2.076.920	329.957	340.661	14.504.849
II	Tiền gửi tại NHNN	31.993.185	26.030.277	-	81.041	58.104.503
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	269.566.836	49.707.638	3.350.783	19.552.325	342.177.582
IV	Chứng khoán kinh doanh – gộp	2.511.395	-	-	-	2.511.395
VI	Cho vay khách hàng – gộp	1.139.628.560	127.489.312	2.399.599	841.547	1.270.359.018
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	120.448.265	25.443.962	-	-	145.892.227
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	2.367.370	-	-	-	2.367.370
IX	Tài sản cố định	7.667.432	35.869	-	4.880	7.708.181
X	Tài sản Có khác – gộp	27.611.642	2.921.610	13.800	119.716	30.666.768
	<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.613.551.996</b>	<b>233.705.588</b>	<b>6.094.139</b>	<b>20.940.170</b>	<b>1.874.291.893</b>
<b>Nợ phải trả</b>						
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tiền gửi và vay các TCTD khác	150.279.955	48.662.843	1.214.763	15.352.256	215.509.817
II	Tiền gửi của khách hàng	1.214.126.217	173.286.733	4.547.718	3.736.943	1.395.697.611
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(7.061.835)	7.192.035	(12.490)	42	117.752
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	365	-	-	-	365
V	Phát hành giấy tờ có giá	19.912.577	46	-	-	19.912.623
VI	Các khoản nợ phải trả khác	38.532.044	4.246.981	303.693	279.646	43.362.364
	<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>1.415.789.323</b>	<b>233.388.638</b>	<b>6.053.684</b>	<b>19.368.887</b>	<b>1.674.600.532</b>
	<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>197.762.673</b>	<b>316.950</b>	<b>40.455</b>	<b>1.571.283</b>	<b>199.691.361</b>

(iv) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là là rủi ro phát sinh khi Vietcombank không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng để thực hiện nghĩa vụ đó.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Vietcombank:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý và Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc) được phân loại vào thang đáo hạn đến 1 tháng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này được nắm giữ trong ngắn hạn nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đáo hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn, mua cổ phần và tài sản cố định được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá, công cụ tài chính phái sinh, tài sản Có khác, các khoản nợ khác được xác định dựa vào tính chất của các khoản mục đó hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ, tài khoản tiền gửi thanh toán của các TCTD khác tại Vietcombank và tiền gửi thanh toán của Vietcombank tại các TCTD khác dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng được xếp vào thang kỳ hạn đến 1 tháng, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay và tiền gửi này có thể được tái tục và duy trì trong thời gian lâu hơn.

Bảng dưới đây phân tích thời gian đáo hạn còn lại của các tài sản và nợ phải trả tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2023:

2  
Y  
J  
L  
M  
C

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**  
**198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014)*

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm		Trên 5 năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
<b>Tài sản</b>								
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	14.504.849	-	-	-	-	14.504.849
II Tiền gửi tại NHNN	-	-	58.104.503	-	-	-	-	58.104.503
III Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	-	-	314.182.421	14.879.251	13.115.910	-	-	342.177.582
IV Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	2.511.395	-	-	-	-	2.511.395
VI Cho vay khách hàng – gộp	6.186.525	16.271.857	103.776.538	266.930.059	467.511.655	183.182.791	226.499.593	1.270.359.018
VII Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	968.152	5.035.655	42.000.972	63.619.430	34.268.018	145.892.227
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	2.367.370	2.367.370
IX Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	7.708.181	7.708.181
X Tài sản Có khác – gộp	-	-	6.478.321	17.023.603	4.473.368	2.352.195	339.281	30.666.768
<b>Tổng tài sản</b>	<b>6.186.525</b>	<b>16.271.857</b>	<b>500.526.179</b>	<b>303.868.568</b>	<b>527.101.905</b>	<b>249.154.416</b>	<b>271.182.443</b>	<b>1.874.291.893</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	210.310.695	3.001.763	941.842	640.449	615.068	215.509.817
II Tiền gửi của khách hàng	-	-	772.395.442	207.338.036	408.842.382	7.092.985	28.766	1.395.697.611
III Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	117.752	-	-	-	117.752
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	365	-	-	365
V Phát hành giấy tờ có giá	-	-	907	-	9.488.750	300.000	10.122.966	19.912.623
VI Các khoản nợ phải trả khác	-	-	6.257.874	25.133.569	11.257.933	556.155	156.833	43.362.364
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>988.964.918</b>	<b>235.591.120</b>	<b>430.531.272</b>	<b>8.589.589</b>	<b>10.923.633</b>	<b>1.674.600.532</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>6.186.525</b>	<b>16.271.857</b>	<b>(488.438.739)</b>	<b>68.277.448</b>	<b>96.570.633</b>	<b>240.564.827</b>	<b>260.258.810</b>	<b>199.691.361</b>



#### 44. Các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Kết quả hoạt động của Ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ ngoại trừ các khoản mục sau:

##### Thuế

Phù hợp với các quy định thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng được tính toán và quyết toán độc lập vào cuối năm. Chi phí thuế thu nhập trong kỳ được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất là 20%.

##### Trích lập các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được trình bày tại Thuyết minh 2(t)(iv) sẽ được trích lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

#### 45. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	2.263.563	1.301.116
Lãi chứng khoán chưa thu được	159.088	-
Phí phải thu chưa thu được	1.961	352
	<b>2.424.612</b>	<b>1.301.468</b>

#### 46. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	33.850.327	29.780.833
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	34.043.288	30.420.568
Các khoản nợ khác đã xử lý	13.042	12.528
	<b>67.906.657</b>	<b>60.213.929</b>

#### 47. Tài sản và chứng từ khác

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Tài sản khác giữ hộ	399.198.828	328.556.825
Tài sản thuê ngoài	(*)	(*)
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	8.530	8.530
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	175.997.044	192.699.143
	<b>575.204.402</b>	<b>521.264.498</b>

(\*) Ngân hàng chưa xác định giá trị của khoản mục này do chưa có đủ thông tin, cũng như chưa có hướng dẫn về xác định giá trị theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán đối với các TCTD Việt Nam.



**48. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán của Vietcombank khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này so với báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

**49. Các thay đổi trong cơ cấu Vietcombank**

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Vietcombank cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 so với báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

**50. Các sự kiện xảy ra sau ngày khóa sổ báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2023 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính hợp nhất của Vietcombank và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**51. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt vào ngày 29 tháng 3 năm 2024.

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Bà La Thị Hồng Minh

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến



Phó phòng  
Chính sách Tài chính Kế toán

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám đốc

## **EY | Building a better working world**

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via [ey.com/privacy](https://ey.com/privacy). EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit [ey.com](https://ey.com).

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

[ey.com/en\\_vn](https://ey.com/en_vn) | [ey.com/vi\\_vn](https://ey.com/vi_vn)